ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 56d /QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 07 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2019 tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (sau khi được điều chỉnh)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2019 tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 tỉnh Nghệ An (sau khi được điều chỉnh) (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, KT (Hòa).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Vinh

UBND TỈNH NGHỆ AN

BIỂU SỐ 1: CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56d /QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG QUYẾT TOÁN NĂM 2019	TRONG ĐÓ CÁC CẤP NGÂN SÁCH				
			NS TW	NS ĐỊA PHƯƠNG	TRONG ĐÓ		
					TỈNH	HUYỆN	XÃ
A	**QUYẾT TOÁN NSNN (KỂ CẢ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN)**						
I	**Tổng thu ngân sách nhà nước**	**54.115.045.878.191**	**3.307.273.339.561**	**50.807.772.538.630**	**27.238.213.258.280**	**18.403.179.490.696**	**5.166.379.789.654**
1	Thu ngân sách (không kể thu bổ sung từ ngân sách cấp trên)	20.128.354.049.801	3.307.273.339.561	16.821.080.710.240	11.054.919.792.987	3.874.815.438.849	1.891.345.478.404
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	33.986.691.828.390	0	33.986.691.828.390	16.183.293.465.293	14.528.364.051.847	3.275.034.311.250
II	**Tổng chi ngân sách địa phương**	**50.789.820.503.941**	**0**	**50.789.820.503.941**	**27.237.998.805.126**	**18.395.228.155.324**	**5.156.593.543.491**
1	Chi NSNN (không kể Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	27.289.820.894.556		27.289.820.894.556	9.113.397.078.056	13.542.046.959.089	4.634.376.857.411
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	17.803.398.363.097		17.803.398.363.097	14.528.364.051.847	3.275.034.311.250	
3	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	5.696.601.246.288		5.696.601.246.288	3.596.237.675.223	1.578.146.884.985	522.216.686.080
III	**Kết dư ngân sách địa phương**	**17.952.034.689**	**0**	**17.952.034.689**	**214.453.154**	**7.951.335.372**	**9.786.246.163**
B	**QUYẾT TOÁN NSNN (KHÔNG KỂ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN)**						
I	**Tổng thu ngân sách nhà nước**	**36.311.647.515.094**	**3.307.273.339.561**	**33.004.374.175.533**	**27.238.213.258.280**	**3.874.815.438.849**	**1.891.345.478.404**
II	**Tổng chi ngân sách địa phương**	**32.986.422.140.844**		**32.986.422.140.844**	**12.709.634.753.279**	**15.120.193.844.074**	**5.156.593.543.491**
III	**Kết dư ngân sách địa phương**	**17.952.034.689**		**17.952.034.689**	**214.453.154**	**7.951.335.372**	**9.786.246.163**

UBND TỈNH NGHỆ AN

BIỂU SỐ 2: QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56d /QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2019	Quyết toán 2019	Trong đó, các cấp ngân sách				So sánh QT/DT
				TW	Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	5=4/3
	Tổng thu NSNN (A-H)	**13.498.000**	**54.115.045**	**3.307.273**	**27.238.213**	**18.403.179**	**5.166.380**	
A	**Tổng thu cân đối HĐND tỉnh giao (I+II)**	**13.498.000**	**16.517.420**	**3.298.520**	**9.235.872**	**2.732.545**	**1.250.483**	**122,4%**
I	**Thu nội địa**	**11.798.000**	**14.817.818**	**1.598.918**	**9.235.872**	**2.732.545**	**1.250.483**	**125,6%**
	Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết	***9.410.000***	***10.516.082***	***1.598.918***	***6.969.752***	***1.632.670***	***314.742***	***111,8%***
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	675.000	721.573		721.573			106,9%
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	125.000	126.145		124.487		1.658	100,9%
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	260.000	234.487		234.487			90,2%
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài QD	4.490.000	4.692.428	309	3.996.304	609.173	86.642	104,5%
5	Lệ phí trước bạ	740.000	979.581		177.447	767.658	34.476	132,4%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000	41.916			7.418	34.498	104,8%
7	Thuế thu nhập cá nhân	505.000	576.301		375.919	143.966	56.416	114,1%
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.610.000	1.955.181	1.227.720	727.461			121,4%
9	Thu phí, lệ phí	255.000	265.982	80.304	113.244	45.005	27.429	104,3%
10	Thu tiền sử dụng đất	2.360.000	4.278.463		2.242.847	1.099.875	935.741	181,3%
11	Tiền thuê đất mặt đất, mặt nước	240.000	344.286		344.286			143,5%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	160.000	239.486	125.325	88.573	20.470	5.118	149,7%
13	Thu bán và cho thuê tài sản	0	4.632	1.296	2.093	703	540	
14	Thu khác ngân sách	270.000	291.898	163.964	61.588	38.277	28.069	108,1%
15	Thu ngân sách xã	40.000	39.896				39.896	99,7%
16	Thu xổ số kiến thiết	28.000	23.273		23.273			83,1%
17	Thu từ cổ tức và lợi nhuận sau thuế	0	2.290		2.290			
II	**Thu từ hoạt động thuế XNK**	**1.700.000**	**1.699.602**	**1.699.602**		**0**	**0**	**100,0%**
B	**Các khoản không cân đối, khác**	**0**	**246.717**	**8.753**	**46.747**	**39.055**	**152.162**	
1	Thu hồi các khoản chi năm trước		69.653	8.753	43.562	13.923	3.415	
2	Thu huy động đóng góp XD CSHT		128.866			12.315	116.551	
3	Thu huy động đóng góp khác		26.419		3.185	12.817	10.417	
4	Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất		21.779				21.779	
C	**Thu viện trợ**		**2.825**		**2.825**			
D	**Thu kết dư NS năm trước**		**366.118**			**162.491**	**203.627**	
E	**Thu chuyển nguồn năm trước**		**2.737.165**		**1.517.258**	**934.833**	**285.074**	
F	**Thu bổ sung từ NS cấp trên**		**33.986.691**		**16.183.293**	**14.528.364**	**3.275.034**	
G	**Thu vay ngân sách nhà nước**		**208.387**		**208.387**			
H	**Thu NS cấp dưới nộp lên**		**49.722**	**0**	**43.831**	**5.891**		

UBND TỈNH NGHỆ AN

BIỂU SỐ 3: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 564 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2019	Quyết toán 2019	Trong đó, các cấp NS			So sánh % (QT/DT)
				Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	5=4/3
	Tổng chi NSĐP (A+B+C+D+E)	**38.638.785**	**50.789.820**	**27.237.999**	**18.395.228**	**5.156.593**	
A	**Chi cân đối trong dự toán theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao**	**24.344.151**	**26.771.983**	**8.645.282**	**13.498.216**	**4.628.485**	**110%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**5.183.507**	**8.554.623**	**4.713.311**	**2.351.090**	**1.490.222**	**165%**
II	**Chi thường xuyên**	**18.740.072**	**18.207.233**	**3.921.844**	**11.147.126**	**3.138.264**	**97%**
1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	364.966	548.015	297.733	143.803	106.479	
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.046.111	7.910.408	784.853	7.110.007	15.548	
3	Chi khoa học và công nghệ	47.204	45.784	45.784	0	0	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2.109.457	1.959.509	497.422	1.457.787	4.300	
5	Chi văn hóa thông tin, chi thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình	349.006	352.583	201.459	95.942	55.182	
6	Chi các hoạt động kinh tế, môi trường	2.040.425	2.034.135	1.130.908	597.150	306.077	
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.433.653	4.093.586	794.416	863.594	2.435.576	
8	Chi đảm bảo xã hội	1.158.632	1.159.327	157.269	817.167	184.891	
9	Chi ngành, lĩnh vực khác	342.433	103.887	12.000	61.676	30.211	
10	Vốn sự nghiệp nước ngoài, Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và hỗ trợ khác	372.120					
11	Các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	476.065					
III	**Chi trả lãi, phí tiền vay**	**9.800**	**7.237**	**7.237**	**0**	**0**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.890**	**2.890**	**2.890**	**0**	**0**	**100%**
V	**Dự phòng**	**407.882**					
B	**Chi chuyển nguồn**		**5.696.602**	**3.596.238**	**1.578.147**	**522.217**	
C	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	**14.294.634**	**17.803.398**	**14.528.364**	**3.275.034**	**0**	
1	Bổ sung cân đối		12.226.708	10.018.670	2.208.038	0	
2	Bổ sung có mục tiêu		5.576.690	4.509.694	1.066.996	0	
	- Bằng nguồn vốn trong nước		5.576.690	4.509.694	1.066.996	0	
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước		0	0	0	0	
D	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**49.722**	**0**	**43.831**	**5.891**	
E	**Chi trả nợ gốc vay (bao gồm Bội thu NSĐP)**		**468.116**	**468.116**			